| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÌNH CHÁNH**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 754/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2024
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

*Các Hội thẩm nhân dân*:Bà Nguyễn Thị Nguyên;

Ông Võ Hoàng Thu.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1091/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 471/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 424/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Lê Hoàng M (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hồng B, Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*2. Bị đơn:* Bà Sầm Tuyết B1 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ E, ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 và lời khai của nguyên đơn – ông Lê Hoàng M thì:

Về hôn nhân: Ông và bà Sầm Tuyết B1 tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12/2010, quyển số 01 ngày 04/5/2010. Sau khi kết hôn, Ông và bà B1 chung sống tại địa chỉ B, ấp C, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2018, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi. Ông và bà B1 đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, bà B1 chuyển về sinh sống tại địa chỉ B, tổ E, ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cùng gia đình của Bà. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ông yêu cầu ly hôn với bà B1.

Về việc nuôi con: Ông và bà Sầm Tuyết B1 có 01 (một) con chung là Lê Bảo T1, sinh ngày: 25/02/2010, giới tính: Nam. Sau khi Ông và bà B1 ly thân, con chung Lê Bảo T1 sống cùng Ông và ông bà nội, do Ông trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Tháng 02/2022, khi con chung Lê Bảo T1 đang học lớp 5 (đã thi học kỳ I xong, đang học học kỳ II) tại Trường tiểu học T2, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, thì bà B1 đón con chung Lê Bảo T1 về nhà chơi tết và giữ con chung ở lại, không cho Ô cũng như gia đình nội tiếp xúc. Trong thời gian sống cùng bà B1, con chung Lê Bảo T1 không được đi học dẫn đến gián đoạn việc học tập, đến tháng 9/2022, nhờ sự can thiệp của chính quyền địa phương, Ông mới đón được con chung Lê Bảo T1 về để tiếp tục nuôi dưỡng, cho đi học nên con chung Lê Bảo T1 phải học lại lớp 5 và đến nay mới học đến lớp 6 Trường Trung học cơ sở N2, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện bà B1 lại đưa con chung về ở với Bà nên con chung Lê Bảo T1 đang sống với bà B1 và gia đình ngoại từ tháng 02/2024 đến nay, không được học tiếp học kỳ II lớp 6. Trong thời gian do Ông trực tiếp nuôi, con chung Lê Bảo T1 phát triển tốt về mọi mặt, được cho ăn học đầy đủ. Bà B1 đã nhiều lần tự ý đưa con chung Lê Bảo T1 về ở với Bà mà không thỏa thuận với Ông, không cho Ô và gia đình nội tiếp xúc với con chung; làm gián đoạn việc học của con chung Lê Bảo T1, xâm phạm đến quyền được học tập của con chung. Xét về điều kiện nuôi con, Ông có thu nhập ổn định trung bình mỗi tháng 10.000.000đ từ công việc buôn bán hải sản, hàng đông lạnh, giao hàng và có chỗ ở ổn định tại địa chỉ B, ấp C, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Nếu con chung Lê Bảo T1 do Ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ đảm bảo được việc học tập, tránh xáo trộn cuộc sống của con. Ngoài ra, Ông còn có sự hỗ trợ của ông, bà nội trong việc chăm sóc con chung Lê Bảo T1. Do đó, Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Bảo T1, không yêu cầu bà B1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các nghĩa vụ chung về tài sản khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông.

Bị đơn – bà Sầm Tuyết B1 đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu.

Tòa án đã hai lần tống đạt hợp lệ giấy triệu tập cho bà B1 – người đang sống cùng con chung và ông M, có nội dung yêu cầu bà B1, ông M đưa con chung Lê Bảo T1, sinh ngày: 25/02/2010, giới tính: Nam đến Tòa án để tiến hành lấy ý kiến của con chưa thành niên nhưng bà B1 không có mặt theo giấy triệu tập, không chấp hành yêu cầu của Tòa án. Ông M trình bày con chung Lê Bảo T1 đang sống chung với bà B1, Ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà B1 cùng đưa con chung đến Tòa án nhưng bà B1 không đồng ý nên ông M không thể đưa con chung đến Tòa để lấy ý kiến. Do vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của con chung Lê Bảo T1.

Theo kết quả xác minh ngày 01/4/2024 của Công an xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3721/TAHBC ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú thì bà B1 có hộ khẩu thường trú và có cư trú tại địa chỉ: tổ E, ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Công văn số 1630/UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc trả lời xác minh tình trạng hôn nhân thì:

"Qua xác minh, nguyên Trưởng ấp C và Trưởng ấp A cung cấp thông tin:

+ Mâu thuẫn: Không rõ.

+ Con chung: Có 01 đứa con Lê Bảo T1, sinh năm 2010 hiện đang sống cùng mẹ tại xã Đ, hiện cả hai người không còn cống chung.

Ngoài ra, địa phương không nắm thông tin gì khác".

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195; Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Lê Hoàng M khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Sầm Tuyết B1, yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con nên tranh chấp giữa ông M và bà B1 là "tranh chấp ly hôn". Theo kết quả xác minh ngày 01/4/2024 của Công an xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà B1 có địa chỉ cư trú tại tổ E, ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn – ông Lê Hoàng M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Hồng B vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – bà Sầm Tuyết B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông M, ông B và bà B1.

[1.3] Con chung Lê Bảo T1, sinh ngày: 25/02/2010, giới tính: N đã hơn 07 tuổi, thuộc trường hợp phải lấy ý kiến con theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã hai lần tống đạt hợp lệ giấy triệu tập cho bà B1 và ông M, có nội dung yêu cầu bà B1, ông M đưa con chung Lê Bảo T1 đến Tòa án để tiến hành lấy ý kiến của con chưa thành niên nhưng bà B1 và ông M không đưa con đến Tòa để lấy ý kiến theo quy định. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung trên cơ sở chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 12/2010, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/5/2010 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Hoàng M và bà Sầm Tuyết B1 là hợp pháp. Theo trình bày của ông M thì mâu thuận vợ chồng đã kéo dài, không thể giải quyết dẫn đến vợ, chồng sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ bà B1 để bà B1 trình bày ý kiến, nguyện vọng đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, giải quyết mâu thuẫn và hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà B1 vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến hay phản đối

đối với các tình tiết do ông M đưa ra, không có thiện chí đoàn tụ. Như vậy, có cơ sở xác định ông M và bà B1 đã sống ly thân; không thương yêu, quý trọng nhau; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì yêu cầu ly hôn của bà N1 có cở sở để chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con:

[3.1] Theo Giấy khai sinh số 84, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/5/2010; Công văn số 1630/UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc trả lời xác minh tình trạng hôn nhân và trình bày của ông M thì ông M và bà B1 có 01 (một) con chung là Lê Bảo T1, sinh ngày: 25/02/2010, giới tính: Nam; con chung đang sống cùng bà B1. Căn cứ Học bạ tiểu học số 776405170178 của Trường Tiểu học T2, Giấy công nhận số 11-GCN/ĐTN ngày 19/5/2023 của Ban chấp hành Đoàn phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và trình bày của ông M thì trong thời gian con chung ở chung với ông M, do ông M trực tiếp chăm sóc, con chung Lê Bảo T1 phát triển tốt. Căn cứ Tường trình và cam kết của bà Huỳnh Thị C được Ủy ban nhân nhân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực số 841 quyển số 01/2024/-SCT/CK, ĐC ngày 26/6/2024, Tường trình và cam kết của bà Huỳnh Thị Thúy H được Ủy ban nhân nhân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực số 842 quyển số 01/2024/-SCT/CK, ĐC ngày 26/6/2024 và trình bày của ông M thì ông M có công việc, thu nhập ổn định, đủ đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của con chung và có chỗ ở ổn định. Mặc dù, con chung Lê Bảo T1 đang sống cùng bà B1 và bà B1 đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, trong đó nêu rõ ông M yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Bảo T1 nhưng bà B1 không có ý kiến phản đối. Đồng thời, bà B1 không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh điều kiện, khả năng của Bà trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nên Tòa án không có cơ sở để đánh giá điều kiện nuôi con của người mẹ. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quyền lợi về mọi mặt của con, có cơ sở xác định việc giao con chung Lê Bảo T1 cho ông M trực tiếp nuôi sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3.2] Ông M không yêu cầu bà B1 cấp dưỡng nuôi con đối với con chung Lê Bảo T1 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được ghi nhận.

[3.3] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông M, giao ông M trực tiếp nuôi con chung Lê Bảo T1, ghi nhận ông M tự nguyện không yêu cầu bà B1 cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Ông M trình bày Ông và bà B1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung và các nghĩa vụ chung về tài sản khác: Ông M trình bày Ông và bà B1 không có nợ chung và các nghĩa vụ chung về tài sản khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Đ a, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do ông M khởi kiện yêu cầu ly hôn nên ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 4; Điều 6; Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Ông Lê Hoàng M được ly hôn bà Sầm Tuyết B1.

2. Về việc nuôi con:

Giao ông Lê Hoàng M trực tiếp nuôi con chung là Lê Bảo T1, sinh ngày: 25/02/2010, giới tính: Nam.

Ghi nhận ông Lê Hoàng M tự nguyện không yêu cầu bà Sầm Tuyết B1 cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai có quyền cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hoàng M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0020990 ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Hoàng M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường D, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Nguyễn Thanh Thùy**

2 000012 856204